

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

Gồm các biểu:

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán.               | Mẫu số: B 01a-DN         |
| 2. Thuyết minh báo cáo tài chính       | Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT |
| 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN          |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | Mẫu số: B03A-DN          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 04 năm 2018**

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2018	01.01.2018
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>138,755,376,445</b>	<b>150,468,596,780</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>6,183,497,289</b>	<b>4,925,590,445</b>
1	Tiền	111		5,803,497,289	4,925,590,445
2	Các khoản tương đương tiền	112		380,000,000	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120,643,556,767</b>	<b>118,292,502,703</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65,557,761,597	71,991,105,869
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29,403,784,894	9,387,321,984
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	-	17,980,000,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	25,682,010,276	18,934,074,850
<b>III.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,534,581,594</b>	<b>25,061,417,871</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.07	9,534,581,594	25,061,417,871
<b>IV.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,393,740,795</b>	<b>2,189,085,761</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,387,561,407	2,182,999,911
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	6,179,388	6,085,850
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>410,908,011,693</b>	<b>418,222,679,079</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,450,657,320</b>	<b>3,298,195,727</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3,450,657,320	3,298,195,727
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>335,496,499,262</b>	<b>352,786,921,551</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.09	<b>276,088,047,881</b>	<b>291,283,864,484</b>
	- Nguyên giá	222		410,135,203,662	407,527,586,843
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134,047,155,781)	(116,243,722,359)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.11	<b>59,408,451,381</b>	<b>61,503,057,067</b>
	- Nguyên giá	225		85,307,613,549	75,280,865,832
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25,899,162,168)	(13,777,808,765)
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,644,000</b>	<b>1,010,196,352</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	13,644,000	1,010,196,352
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>41,818,682,203</b>	<b>42,332,570,000</b>
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	42,332,570,000	42,332,570,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(513,887,797)	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,128,528,908</b>	<b>18,794,795,449</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	30,128,528,908	18,794,795,449
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>549,663,388,138</b>	<b>568,691,275,859</b>

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2018	01.01.2018
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>194,430,285,839</b>	<b>214,483,425,826</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>102,713,577,071</b>	<b>91,210,977,011</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7,143,945,070	4,989,651,617
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	131,720,000	15,000,000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,953,842,356	2,699,198,654
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		824,874,620	452,611,083
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	893,333,333	2,093,333,333
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	3,397,285,395	6,877,736,780
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	87,964,135,329	74,060,447,461
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		404,440,968	22,998,083
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>91,716,708,768</b>	<b>123,272,448,815</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	7,278,213,053	8,640,253,100
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	48,100,000	23,100,000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	84,390,395,715	114,609,095,715
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>355,233,102,299</b>	<b>354,207,850,033</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>355,233,102,299</b>	<b>354,207,850,033</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	288,401,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	288,401,250,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,444,328,656	300,000,000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,893,126,423	64,574,492,813
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,486,431,272	26,430,204,287
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,406,695,151	38,144,288,526
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>549,663,388,138</b>	<b>568,691,275,859</b>

Thái Bình, ngày 17/01/2019

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018		Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
			Năm 2018	Năm 2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72,739,411,938	75,601,284,329	262,414,253,391	346,101,283,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VII.1</b>	<b>72,739,411,938</b>	<b>75,601,284,329</b>	<b>262,414,253,391</b>	<b>346,101,283,293</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	63,900,111,504	60,924,212,391	224,460,823,263	271,119,137,544
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8,839,300,434</b>	<b>14,677,071,938</b>	<b>37,953,430,128</b>	<b>74,982,145,749</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	460,329,320	3,384,872,218	1,851,874,650	6,281,238,323
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	5,630,169,199	5,379,991,634	18,861,915,590	18,501,508,594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,630,169,199	5,379,991,634	18,861,915,590	18,500,648,153
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	3,610,005,003	4,045,246,352	16,219,598,008	14,568,771,126
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>59,455,552</b>	<b>8,636,706,170</b>	<b>4,723,791,180</b>	<b>48,193,104,352</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.5	431,244,081	256,084,643	818,311,308	1,302,139,938
12. Chi phí khác	32	VII.6	3,242,510,038	1,167,455,707	3,369,332,596	1,586,585,955
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,811,265,957)</b>	<b>(911,371,064)</b>	<b>(2,551,021,288)</b>	<b>(284,446,017)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,751,810,405)</b>	<b>7,725,335,106</b>	<b>2,172,769,892</b>	<b>47,908,658,335</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	(492,698,275)	1,662,271,411	766,074,741	9,764,369,809
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(2,259,112,130)</b>	<b>6,063,063,695</b>	<b>1,406,695,151</b>	<b>38,144,288,526</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(76)	210	29	1,323
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(76)	210	29	1,323

Người lập biểu

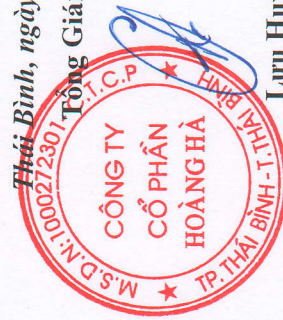
Nguyễn Thị Hiếu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Hằng

Thái Bình, ngày 17/01/2019

Tông Giám Đốc



Luu Huy Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 04 năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	292,523,778,881	304,439,386,985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(147,006,402,488)	(179,174,622,904)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40,132,647,145)	(39,670,308,720)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17,875,669,157)	(18,056,975,070)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2,712,082,793)	(11,546,990,565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,985,743,028	21,469,828,974
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,044,732,211)	(29,893,396,544)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>76,737,988,115</b>	<b>47,566,922,156</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62,786,906,000)	(58,953,134,977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,880,500,000	15,182,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12,855,623,741)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37,855,623,741
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,310,825,640	3,803,578,851
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(59,595,580,360)</b>	<b>(14,967,556,126)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	139,807,172,393	150,943,703,592
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136,864,220,525)	(170,090,238,771)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18,828,242,341)	(29,467,077,988)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14,420,062,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15,885,290,473)</b>	<b>(63,033,675,667)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,257,117,282</b>	<b>(30,434,309,637)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,925,590,445	35,360,760,523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	789,562	(860,441)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6,183,497,289</b>	<b>4,925,590,445</b>

Thái Bình, ngày 17/01/2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 04 năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyên phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô ....

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả với tỷ lệ góp vốn 34,67% vốn điều lệ.

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh với tỷ lệ góp vốn 45.45% vốn điều lệ.

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. **Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Tiền Việt nam đồng.

III. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. **Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay:

3. **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

*- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.*

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính*

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

#### 7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

## **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

## **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản-nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

##### **Thu nhập khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

#### **19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

#### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

#### **22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
		31/12/2018	01/01/2018		
<b>01- Tiền</b>					
- Tiền mặt:		4,798,375,695	3,690,080,925		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		1,005,121,594	1,235,509,520		
- Các khoản tương đương tiền		380,000,000			
<b>Cộng</b>		<b>6,183,497,289</b>	<b>4,925,590,445</b>		
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính:</b>					
		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả(*)	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>
(*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					
(**) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>65,557,761,597</b>	<b>71,991,105,869</b>		
- Công ty cổ phần Hoàng Tân		457,165,813	484,141,013		
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh		1,703,341,200	120,399,000		
-Trần Thị Bông		4,645,176,107	1,860,520,000		
-Công ty TNHH TM Phương Nhung		6,327,429,200	-		
-Công ty CP ĐTXNK Thăng Long		6,682,668,000			
- Các khoản phải thu khách hàng khác.		45,741,981,277	69,526,045,856		
<b>Cộng</b>		<b>65,557,761,597</b>	<b>71,991,105,869</b>		
<b>04. Trả trước cho người bán</b>		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>29,403,784,894</b>	<b>19,387,321,984</b>		
- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới đường bộ Thái Bình		1,478,092,976	6,695,817,376		
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại Hưng yên - Nhà máy ô tô Cửu Long		-	218,432,790		
-C.ty CP tư vấn XD&DV hàng không		313,016,000			
-Công ty CP ô tô Đô Thành		526,507,918			
-Công ty TNHH thương mại - dịch vụ Huỳnh Gia Phúc		198,800,000	905,181,818		
-Công ty TNHH Khôi Nguyên Thái Bình		26,768,508,000	-		
- Các khoản trả trước người bán khác.		118,860,000	1,567,890,000		

	<u>Công</u>		<u>29,403,784,894</u>	<u>9,387,321,984</u>
<b>05. Phải thu khác.</b>	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a, Ngắn hạn.</b>	<u>25,682,010,276</u>	-	<u>18,934,074,850</u>	-
- Tạm ứng	929,365,000		2,441,435,000	
- Phải thu khác.	24,752,645,276		16,492,639,850	
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3,068,935,867		3,329,722,047	
+ Lãi phải thu về cho vay	3,642,676,435		3,101,916,435	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			10,000,000,000	
+ Phải thu khác (*)	18,041,032,974		61,001,368	
<b>b, Dài hạn.</b>	<u>3,450,657,320</u>	-	<u>3,298,195,727</u>	-
- Ký cược, ký quỹ;	3,450,657,320		3,298,195,727	
<b>Công</b>	<u>29,132,667,596</u>	-	<u>22,232,270,577</u>	-

(\*) Là khoản đầu tư với Công ty CP DLTM Tiến Bình theo HĐ : 68.2018/HTKD để đầu tư kinh doanh khách sạn Hoàng Kim và Nhà Khách Công An Tỉnh Thái Bình.

<b>06. Phải thu về cho vay</b>	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	<u>17,980,000,000</u>	-
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình	-		17,980,000,000	
<b>Công</b>	-	-	<u>17,980,000,000</u>	-

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng ngày 02/04/2015 và phụ lục hợp đồng số 10 ngày 02/04/2018 lãi suất 10%/năm

<b>07. Hàng tồn kho</b>	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu.	5,854,133,291		14,294,512,226	
- Hàng hoá.	3,574,075,865		5,160,699,752	
- Công cụ dụng cụ;	106,372,438		112,830,063	
- Chi phí sản xuất KD dở dang;			5,493,375,830	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u>9,534,581,594</u>	-	<u>25,061,417,871</u>	-
<b>08. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
-Hoán cải xe tuyến thành xe buýt		-		1,010,196,352
- Xây dựng cơ bản ( BX Phía Tây)		13,644,000		-
<b>Cộng</b>		<u>13,644,000</u>		<u>1,010,196,352</u>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình.</b>					
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>200,647,747,715</b>	<b>27,717,255,344</b>	<b>169,205,733,458</b>	<b>9,956,850,326</b>	<b>407,527,586,843</b>
- Mua trong năm.	23,690,187,273		224,000,000		23,914,187,273
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			719,706,826		719,706,826
- Thanh lý, nhượng bán.	(7,760,852,267)		(14,265,425,013)		(22,026,277,280)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>216,577,082,721</b>	<b>27,717,255,344</b>	<b>155,884,015,271</b>	<b>9,956,850,326</b>	<b>410,135,203,662</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>25,454,814,072</b>	<b>14,275,694,637</b>	<b>70,487,016,855</b>	<b>6,026,196,795</b>	<b>116,243,722,359</b>
- Khấu hao trong năm.	7,500,042,990	2,649,988,010	14,565,315,934	943,093,771	25,658,440,705
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			215,418,863		215,418,863
- Thanh lý, nhượng bán.	(3,428,769,462)		(4,641,656,684)		(8,070,426,146)
- Giảm khác.					-
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>29,526,087,600</b>	<b>16,925,682,647</b>	<b>80,626,094,968</b>	<b>6,969,290,566</b>	<b>134,047,155,781</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					-
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>175,192,933,643</b>	<b>13,441,560,707</b>	<b>98,718,716,603</b>	<b>3,930,653,531</b>	<b>291,283,864,484</b>
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>187,050,995,121</b>	<b>10,791,572,697</b>	<b>75,257,920,303</b>	<b>2,987,559,760</b>	<b>276,088,047,881</b>

**10 - Tài sản cố định vô hình.**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình.</b>					
<b>Số dư đầu năm.</b>			<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>
- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>			<b>75,000,000</b>	-	<b>75,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư đầu năm.</b>			<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>
- Khấu hao trong năm.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>	-		<b>75,000,000</b>	-	<b>75,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					-
- Tại ngày đầu năm.			-	-	-
- Tại ngày cuối năm.			-	-	-

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2018			75,280,865,832		75,280,865,832
- Thuê tài chính trong năm.			10,745,454,543		10,745,454,543
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(718,706,826)		(718,706,826)
Số dư 31/12/2018			85,307,613,549	-	85,307,613,549
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2018			13,777,808,765		13,777,808,765
- Khấu hao trong năm.			12,336,772,266		12,336,772,266
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(215,418,863)		(215,418,863)
Số dư 31/12/2018			25,899,162,168	-	25,899,162,168
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
Tại ngày 01/01/2018			61,503,057,067	-	61,503,057,067
Tại ngày 31/12/2018			59,408,451,381	-	59,408,451,381

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,387,561,407</b>	<b>2,182,999,911</b>
Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...	1,634,503,121	1,975,568,559
Chi phí trả trước khác	753,058,286	207,431,352
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,128,528,908</b>	<b>18,794,795,449</b>
Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe	21,827,873,924	17,978,322,258
Chi phí trả trước khác	8,300,654,984	816,473,191
<b>Cộng</b>	<b>32,516,090,315</b>	<b>20,977,795,360</b>

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>A. Vay ngắn hạn</b>	<b>87,964,135,329</b>	<b>84,755,450,008</b>	<b>168,964,256,511</b>	<b>155,060,568,643</b>	<b>74,060,447,461</b>	<b>74,060,447,461</b>
<b>a. Vay ngân hàng ngắn hạn</b>	<b>50,023,247,329</b>	<b>46,814,562,008</b>	<b>126,925,556,511</b>	<b>116,369,908,643</b>	<b>39,467,599,461</b>	<b>39,467,599,461</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	18,528,805,600	18,528,805,600	35,563,916,129	32,014,996,766	14,979,886,237	14,979,886,237
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	28,285,756,408	28,285,756,408	88,152,955,061	84,354,911,877	24,487,713,224	24,487,713,224
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	3,208,685,321		3,208,685,321	-	-	-
<b>b. Vay NH dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19,457,696,000</b>	<b>19,457,696,000</b>	<b>19,457,696,000</b>	<b>19,432,696,000</b>	<b>19,432,696,000</b>	<b>19,432,696,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	455,000,000	455,000,000	455,000,000	430,000,000	430,000,000	430,000,000

Ngân hàng VCB Thái Bình (2)	7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000	10,593,096,000
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000	1,209,600,000
<b>c, Nợ dài hạn</b>						
<b>TTC đến hạn trả</b>	<b>18,483,192,000</b>	<b>18,483,192,000</b>	<b>22,581,004,000</b>	<b>19,257,964,000</b>	<b>15,160,152,000</b>	<b>15,160,152,000</b>
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	8,857,440,000	8,857,440,000	12,955,252,000	9,632,212,000	5,534,400,000	5,534,400,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	9,625,752,000	9,625,752,000	9,625,752,000	9,625,752,000	9,625,752,000	9,625,752,000
<b>B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>84,390,395,715</b>	<b>84,390,395,715</b>	<b>11,820,000,000</b>	<b>42,038,700,000</b>	<b>114,609,095,715</b>	<b>114,609,095,715</b>
<b>Từ năm 2 đến 5 năm</b>					<b>114,609,095,715</b>	<b>114,609,095,715</b>
<b>a, Vay ngân hàng</b>	<b>61,445,429,000</b>	<b>61,445,429,000</b>	<b>-</b>	<b>19,457,696,000</b>	<b>80,903,125,000</b>	<b>80,903,125,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình	109,000,000	109,000,000		455,000,000	564,000,000	564,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	30,284,933,000	30,284,933,000		7,200,000,000	37,484,933,000	37,484,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	28,531,496,000	28,531,496,000		10,593,096,000	39,124,592,000	39,124,592,000
Ngân hàng TMCP An Bình	2,520,000,000	2,520,000,000		1,209,600,000	3,729,600,000	3,729,600,000
<b>b, Nợ thuê tài chính</b>	<b>22,944,966,715</b>	<b>22,944,966,715</b>	<b>11,820,000,000</b>	<b>22,581,004,000</b>	<b>33,705,970,715</b>	<b>33,705,970,715</b>
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương VN	11,806,208,000	11,806,208,000	11,820,000,000	12,955,252,000	12,941,460,000	12,941,460,000
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Á Châu	11,138,758,715	11,138,758,715		9,625,752,000	20,764,510,715	20,764,510,715
<b>Cộng</b>	<b>172,354,531,044</b>	<b>169,145,845,723</b>	<b>180,784,256,511</b>	<b>197,099,268,643</b>	<b>188,669,543,176</b>	<b>188,669,543,176</b>

#### 14. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty cổ phần du lịch TM Tiến Bình	-	-	115,044,343	115,044,343
- Công ty TNHH vận tải Thủy bộ Hải Hà	578,814,900	578,814,900	-	-
- Công ty TNHH Đại Đức An	415,655,240	415,655,240	415,655,240	415,655,240

-CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên	632,074,572	632,074,572	-	-
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thuy Dương	728,151,600	728,151,600	786,013,503	786,013,503
- Công ty TNHH KD TM DV vận tải VST	1,565,053,571		-	-
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	1,453,799,369	1,453,799,369	465,052,168	465,052,168
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	-	-	1,269,819,646	1,269,819,646
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,770,395,818	1,770,395,818	1,938,066,717	1,938,066,717
<b>Cộng</b>	<b>7,143,945,070</b>	<b>5,578,891,499</b>	<b>4,989,651,617</b>	<b>4,989,651,617</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	5,148,000	5,148,000	4,294,500	4,294,500
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	1,453,799,369	1,453,799,369	465,052,168	465,052,168
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,458,947,369</b>	<b>1,458,947,369</b>	<b>469,346,668</b>	<b>469,346,668</b>

**15 Người mua trả tiền trước**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Cộng</b>	<b>131,720,000</b>	<b>15,000,000</b>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	131,720,000	15,000,000
<b>Cộng</b>	<b>131,720,000</b>	<b>15,000,000</b>

**16. Thuế và các khoản**

<b>khoản phải nộp nhà nước</b>	<u>Số phải thu 01.01.2018</u>	<u>Số phải nộp 01.01.2018</u>	<u>Số phải nộp 31.12.2018</u>	<u>Số đã thực nộp 31.12.2018</u>	<u>Số phải thu 31.12.2018</u>	<u>Số phải nộp 31.12.2018</u>
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT	1,085,850	132,711,985	6,818,112,835	5,675,648,065	1,179,388	1,275,270,293
- Thuế TNDN		2,547,951,848	825,543,408	2,712,082,793		661,412,463
- Thuế TNCN		18,534,821	17,159,600	18,534,821		17,159,600
- Thuế khác						
<b>Cộng</b>	<b>6,085,850</b>	<b>2,699,198,654</b>	<b>7,664,815,843</b>	<b>8,410,265,679</b>	<b>6,179,388</b>	<b>1,953,842,356</b>

**17. Phải trả khác**

**a, Ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	146,510,160	
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	2,821,890,810	6,816,852,355
- Công ty TNHH KD TM DV Vận Tải VST	380,000,000	
- Các đối tượng khác	48,884,425	60,884,425
<b>Cộng</b>	<b>3,397,285,395</b>	<b>6,877,736,780</b>

**b) Dài hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48,100,000	23,100,000
<b>Cộng</b>	<b>48,100,000</b>	<b>23,100,000</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**a, Ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Doanh thu cho thuê văn phòng	893,333,333	

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**b, Dài hạn**

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện

7,278,213,053      10,733,586,433

**Cộng**

7,278,213,053      10,733,586,433

8,171,546,386      10,733,586,433

**19 - Vốn chủ sở hữu.**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	41,053,371,345	330,686,728,565
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					38,144,288,526	38,144,288,526
- Tăng khác.						-
- Giảm vốn trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(14,420,062,500)	(14,420,062,500)
Chi thưởng cho HĐQT & BKS)					(203,104,558)	(203,104,558)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	64,574,492,813	354,207,850,033
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay.					1,406,695,151	1,406,695,151
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(381,442,885)	(381,442,885)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			1,144,328,656		(1,144,328,656)	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	60,562,290,000				(60,562,290,000)	-
- Giảm khác (*)						-
<b>Số dư 31.12.2018</b>	348,963,540,000	932,107,220	1,444,328,656	-	3,893,126,423	355,233,102,299

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

- Vốn góp của các cổ đông.

31/12/2018      01/01/2017

348,963,540,000      288,401,250,000

**Cộng**

348,963,540,000      288,401,250,000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.**

31/12/2018      01/01/2018



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	288,401,250,000	288,401,250,000
+ Vốn góp tăng trong năm.	60,562,290,000	-
+ Vốn góp cuối năm.	348,963,540,000	288,401,250,000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b><u>31/12/2018</u></b>	<b><u>01/01/2018</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34,896,354	28,840,125
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34,896,354	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	28,840,125
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34,896,354	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	28,840,125
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp.</b>	<b><u>31/12/2018</u></b>	<b><u>01/01/2018</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển.	1,444,328,656	300,000,000
<b>g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,406,695,151	38,144,288,526
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty	381,442,885	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,025,252,266	38,144,288,526
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34,896,354	28,840,125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	29	1,323
<b>20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b><u>31/12/2018</u></b>	
- Công ty cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả (*)	(513,887,797)	

Ước tính dựa theo báo cáo tài chính của Công ty CP Bến Xe Trung Tâm Cẩm Phả tại ngày 31/12/2017.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Doanh thu bán hàng.	68,922,849,224	81,808,120,539
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	179,681,951,922	170,236,119,989
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	13,809,452,245	94,057,042,765
<b>Cộng</b>	<b><u>262,414,253,391</u></b>	<b><u>346,101,283,293</u></b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>

- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	64,777,505,014	75,232,249,164
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	149,851,178,288	130,122,849,156
- Giá vốn của bất động sản	9,832,139,961	65,764,039,224
<b>Cộng</b>	<b>224,460,823,263</b>	<b>271,119,137,544</b>
<b>3. Doanh thu tài chính.</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	1,851,085,088	2,532,358,607
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		3,748,125,679
- Lãi chênh lệch tỷ giá	789,562	754,037
<b>Cộng</b>	<b>1,851,874,650</b>	<b>6,281,238,323</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Chi phí lãi vay.	18,861,915,590	18,500,648,153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		860,441
<b>Cộng</b>	<b>18,861,915,590</b>	<b>18,501,508,594</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản		
- Tiền bồi thường bảo hiểm xe	571,521,000	241,465,000
- Các khoản khác	246,790,308	1,060,674,938
<b>Cộng</b>	<b>818,311,308</b>	<b>1,302,139,938</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Các khoản bị phạt chậm nộp	189,966,349	76,979,564
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3,179,366,247	260,402,918
- Các khoản khác		1,249,203,473
<b>Cộng</b>	<b>3,369,332,596</b>	<b>1,586,585,955</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
Chi phí nhân công	9,896,164,168	9,233,333,170
Chi phí công cụ dụng cụ	258,284,054	257,762,622
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,676,963,893	1,705,000,125
Thuế, phí lệ phí	215,651,239	74,946,974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,736,938,773	1,837,878,192
Chi phí bằng tiền khác	1,435,595,881	1,459,850,043
<b>Cộng</b>	<b>16,219,598,008</b>	<b>14,568,771,126</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/12/2018</u></b>	<b><u>đến 31/12/2017</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	56,219,050,340	51,505,936,751

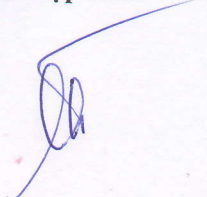
- Chi phí nhân công.	40,462,890,425	41,438,374,835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	37,692,759,479	35,352,075,173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	36,797,487,998	27,916,332,945
- Chi phí bằng tiền khác.	8,383,202,748	7,667,203,118
<b>Cộng</b>	<b>179,555,390,990</b>	<b>163,879,922,822</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2,172,769,892	47,908,658,335
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	837,219,815	913,190,710
Cộng: Chi phí không được trừ	837,219,815	913,190,710
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	647,253,845	836,211,146
+ Các khoản phạt do chậm nộp	189,965,970	76,979,564
- Tổng thu nhập chịu thuế	3,009,989,707	48,821,849,045
- Thu nhập tính thuế	3,009,989,707	48,821,849,045
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	164,076,800	9,764,369,809
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>766,074,741</b>	<b>9,764,369,809</b>

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà